Ký bởi: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ XỐP
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
Thời gian ký: 25/11/2026 09:09:41

Biểu số 01. Báo cáo số lượng đơn vị hành chính năm 2026

	Mã số	Tổng số	Diện tích tự nhiên (km2)	Dân số (người)		Trong đó												Chia theo đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt
				Tổng số	Trong đó: Dân tộc thiểu số	Miền núi	Vùng cao	Hải đảo	ATK	Biên giới đất liền	Biên giới biển	Nông thôn mới	Nghèo, đặc biệt khó khăn	Vùng bãi ngang, ven biển	Trung tâm du lịch quốc gia hoặc quốc tế	Có di tích quốc gia đặc biệt	Có di sản văn hoá vật thể UNESCO	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Tỉnh Quảng Ngãi																		
1. Tổng số đơn vị hành chính																		
Trong đó:																		
- Cấp xã																		
+ Số xã																		
+ Số phường																		
+ Số đặc khu																		
2. Chia ra:																		
Xã Xốp	23356	1	265,86	6475	5834	x							x					

Ghi chú: Địa phương điền thông tin tại Mục 2 và từ cột 2 đến cột 16. Trong đó:
- Cột (2), (3), (4) điền rõ diện tích tự nhiên, dân số, dân tộc thiểu số
- Từ cột (5) đến cột (16) nếu có đánh dấu (x)

Biểu số 02. Số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước năm 2026

STT	Cấp xã	Tổng số	Đảng viên	Chia theo trình độ đào tạo				Chia theo trình độ lý luận chính trị			Chia theo dân tộc		Chia theo tôn giáo		Chia theo nhóm tuổi					Ghi chú
				Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Khác	Trung cấp	Cao cấp	Khác	Kinh	Dân tộc khác	Có tôn giáo	Không tôn giáo	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60	Trên 60 tuổi	
A	*B*	*1=3+4+5+6=7+8+9=10+11=12+13=14+15+16+17+18*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	
	Cấp xã	***5***	***5***	***4***	***1***	***0***	***0***	***0***	***4***	***0***	***4***	***1***	***0***	***0***	***0***	***0***	***3***	***2***	***0***	
1	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã	**2**	**2**	**2**					**2**		**1**	**1**					**1**	**1**		
	*Trong đó: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã **là Nữ***																			
2	Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	**3**	**3**	**2**	**1**				**2**		**3**						**2**	**1**		
	*Trong đó: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã **là Nữ***																			

Ghi chú: Các cơ quan, đơn vị thống kê lãnh đạo cơ quan và số lãnh đạo cơ quan là nữ

Biểu số 3. Báo cáo số lượng thôn, tổ dân phố năm 2026

Đơn vị hành chính	Mã số	Tổng số			Trong đó						
			Chia ra		Số thôn có từ 700 hộ trở lên	Số tổ dân phố có từ 1000 hộ trở lên	Số thôn thuộc xã loại I, xã loại II	Số thôn, tổ dân phố thuộc xã biên giới	Số thôn, tổ dân phố thuộc xã hải đảo	Số thôn, tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền	Số thôn, tổ dân phố thuộc xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi
		Tổng số	Số thôn	Số tổ dân phố							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tỉnh Quảng Ngãi											
Xã Xốp	23356	6	6								6

Biểu số 4. Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố năm 2026

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số	Trong đó		Chia theo dân tộc		Chia theo tôn giáo		Trình độ học vấn		Chia theo trình độ chuyên môn							Trình độ lý luận chính trị					Chia theo nhóm tuổi					Ghi chú
			Đảng viên	Nữ	Kinh	Dân tộc khác	Có tôn giáo	Không tôn giáo	THPT	Dưới THPT hoặc không có trình độ	Chưa có trình độ	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Chưa có trình độ	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Đại học	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Từ 51 đến 60	Trên 60 tuổi	
A	*B*	*1=4+5=6+7=8+9=10+11+12+13+14+15+16=17+18+19+20+21=22+23+24+25+26*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	
1	Xã Xốp	18	16	8	0	14	3	15	18		11		1	1	5			13	3	2			2	9	7			

Ghi chú: Một người kiêm nhiệm nhiều chức danh thì chỉ thống kê 01 người.